

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2025 Tỉnh Hà Tĩnh

Trong bối cảnh nền kinh tế cả nước đang từng bước phục hồi sau nhiều biến động, ngành nông nghiệp và xuất khẩu vẫn tiếp tục đối mặt với những khó khăn. Tuy nhiên, tại Hà Tĩnh, đà tăng trưởng vẫn được duy trì vững chắc. Điều này chủ yếu đến từ sự phục hồi mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sức tiêu dùng nội địa. Các lĩnh vực quan trọng khác như du lịch, logistics và bất động sản cũng cho thấy dấu hiệu phục hồi rõ nét. Thành quả này phản ánh hiệu quả bước đầu từ chiến lược tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng mà tỉnh đã triển khai.

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất trồng trọt và chăn nuôi tháng 11 cũng như 11 tháng năm 2025 vẫn chưa có nhiều khởi sắc, chăn nuôi đang gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh làm giảm quy mô đàn và ảnh hưởng đến sản lượng. Tuy nhiên bên cạnh đó, lĩnh vực lâm nghiệp tiếp tục tăng trưởng khá, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế và tạo sinh kế cho người dân, sản lượng thủy sản vẫn giữ được đà ổn định cả ở giá trị và chất lượng.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

* Cây hàng năm

Cây hàng năm - SX vụ Đông đến ngày 22/11/2025



Ngô lấy hạt
1.305 ha = **26,06% KH**

= **47,85% KH** Khoai lang
600 ha

Rau các loại
2.075 ha = **37,01% KH**

Kết quả sản xuất năm 2025: Hà Tĩnh phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng từ thời tiết bất lợi, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất các loại cây trồng chủ lực. Cả hai vụ Đông Xuân và Hè Thu đều chịu tác động kép của dịch bệnh và thiên tai. Trong vụ Đông Xuân, mưa lớn làm gây đổ 1.870 ha lúa và thiệt hại 90 ha ngô. Sang vụ Hè Thu, tình hình càng phức tạp với nắng nóng gây hạn hán đầu vụ, tiếp đó là mưa ẩm làm bùng phát sâu bệnh và kết thúc bằng mưa bão khiến lúa đổ ngã trên diện rộng. Các cây trồng khác như ngô, lạc, rau màu cũng không tránh khỏi tổn thất. Trước hoàn cảnh đó, ngành Nông nghiệp và chính quyền địa phương đã kịp thời triển khai các biện pháp ứng phó như tiêu úng, dựng lúa, sấy khẩn cấp, góp phần giảm thiểu đáng kể thiệt hại và ổn định sản xuất. Tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh

đạt 156.399 ha, bằng 99,47% so với cùng kỳ năm trước (giảm 828 ha).

Trong đó, cây lúa diện tích cả năm ước đạt 104.789 ha, tăng nhẹ 0,42% so với năm trước. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ vụ Hè Thu khi diện tích đạt 45.476 ha, tăng 602 ha so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năng suất lúa cả năm chỉ đạt 46,61 tạ/ha, giảm tới 18,69% so với năm 2024. Nguyên nhân chính đến từ các yếu tố bất lợi liên tiếp, thời tiết cực đoan ngay từ đầu vụ, dịch bệnh phát sinh trên diện rộng và đặc biệt là hai cơn bão lớn số 5 và số 6 đổ bộ vào thời kỳ lúa trổ bông - giai đoạn then chốt quyết định năng suất. Hậu quả là nhiều diện tích lúa bị ngập úng, đổ ngã, thối hỏng, dẫn đến sản lượng vụ Hè Thu sụt giảm mạnh, gây thiệt hại nặng nề cho người sản xuất, dẫn đến tổng sản lượng lúa cả năm chỉ đạt 488.393 tấn, bằng 81,65% (giảm 109.744 tấn) so với năm 2024¹.

Đối với cây trồng hàng năm khác, chỉ có cây ngô² vẫn có tín hiệu tăng trưởng khá do thời tiết vụ Đông Xuân thuận lợi, cây sinh trưởng tốt, cùng với giá bán ổn định đã khuyến khích nông dân đầu tư thâm canh. Còn lại các cây trồng khác³ cũng gặp nhiều khó khăn và sản lượng giảm so với năm trước.

Tiến độ sản xuất vụ Đông: Sản xuất vụ Đông trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh thời tiết có nhiều biến động. Ngay từ đầu vụ, công tác chỉ đạo và triển khai kế hoạch đã được các địa phương và người dân thực hiện chủ động. Tuy nhiên, điều kiện thời tiết không thuận lợi (nắng nóng muộn đầu tháng 9, mưa lớn rải rác tháng 10) đã gây trở ngại cho khâu làm đất và xuống giống, buộc một số diện tích phải điều chỉnh lịch thời vụ hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Bước vào giữa và cuối vụ, thời tiết ổn định hơn đã tạo điều kiện mở rộng diện tích.

Trước diễn biến phức tạp của sâu bệnh do mưa ẩm kéo dài, ngành Nông nghiệp đã tăng cường công tác hướng dẫn kỹ thuật phòng trừ. Công tác chăm sóc, tưới tiêu được nông dân thực hiện tích cực. Các mô hình sản xuất tiên tiến (rau an toàn, nhà màng) tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần quan trọng vào việc ổn định sản xuất, đảm bảo nguồn cung thực phẩm và nâng cao thu nhập cho người dân

*** Cây lâu năm**

Trong tháng 11/2025, nhiều địa phương vừa tiến hành trồng mới cây ăn quả, vừa thu hoạch chính vụ các loại cây chủ lực như cam, bưởi. Tổng diện tích cây lâu năm ước đạt 30.340 ha, giảm 3,32% so với năm 2024. Nguyên nhân chính do đất nông nghiệp bị thu hồi cho các dự án hạ tầng, diện tích cam và bưởi đều giảm khoảng 6,5%. Mặc dù diện tích giảm, nhưng nhờ chủ trương thay thế vườn tạp bằng cây ăn quả có giá trị cao, tổng sản lượng vẫn đạt 184.129 tấn, tăng nhẹ 0,79%. Đáng chú ý, sản lượng bưởi tăng 7,6% và chanh tăng 1,14% bù đắp cho việc sản lượng cam giảm 1,67%.

Định hướng tới là phát triển các vùng sản xuất tập trung, an toàn, gắn với chế biến và thị trường để nâng cao giá trị. Bên cạnh đó, cây công nghiệp như cao su và

¹ Năm 2025, sản lượng lúa Đông Xuân đạt 363.115 tấn, tăng 0,06% (tăng 214 tấn); lúa Hè Thu đạt 125.195 tấn, bằng 53,31% (giảm 109.666 tấn); lúa Mùa ước tính đạt 83 tấn, bằng 22,16% (giảm 292 tấn)

² Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 14.667 ha, tăng 1,97% (284 ha); năng suất ước đạt 51,69 tạ/ha, tăng 2,34% (1,18 tạ/ha); sản lượng ước đạt 75.807 tấn, tăng 4,36% (3.165 tấn).

³ Cây lạc: Diện tích 6.268ha, giảm 714 ha; Năng suất 27,73 tạ/ha, giảm 0,09 tạ/ha; Sản lượng 17.381 tấn, giảm 2.041 tấn. Rau các loại: Diện tích 13.948 ha, giảm 151ha; NS 73,62 tạ/ha (tăng 0,76 tạ/ha); SL 102.629 tấn, giảm 85 tấn. Cây đậu các loại: Diện tích 2.456 ha, giảm 17 ha; NS 9,4 tạ/ha, giảm 1,93 tạ/ha; SL 2.309 tấn, giảm 492 tấn so với cùng kỳ năm trước.

chè tiếp tục khẳng định hiệu quả kinh tế, với sản lượng đều tăng so với cùng kỳ, góp phần ổn định thu nhập cho người dân.

*** Tình hình sâu bệnh, thiệt hại**

Đối với cây hàng năm: Tình trạng mưa kéo dài đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cây rau, dẫn đến hiện tượng vàng lá, thối rễ do ngập úng tại nhiều xã với tổng diện tích nhiễm gần 25ha. Trên cây ngô, sâu keo mùa thu và sâu cắn lá xuất hiện phổ biến tại các địa phương, diện tích nhiễm 15ha.

Đối với cây lâu năm: Các vườn cây ăn quả tại xã Sơn Tây, Hương Đô,... đang chịu ảnh hưởng bởi bệnh loét, ruồi đục quả và thối quả, với diện tích nhiễm 45ha. Tình trạng thoát nước kém cũng khiến lá vàng và rụng quả tiếp diễn. Trước tình hình trên, Chi cục Trồng trọt và Chăn nuôi tỉnh đã chủ động triển khai các biện pháp chỉ đạo và hướng dẫn nông dân phòng trừ dịch hại kịp thời.

1.1.2. Chăn nuôi



Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trong tháng 11/2025 tiếp tục gặp nhiều thách thức. Dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp khiến người chăn nuôi e ngại, dẫn đến việc thu hẹp đàn và giảm nguồn cung thịt lợn, cùng với đó, tâm lý lo ngại dịch bệnh từ phía người tiêu dùng cũng làm giảm sức tiêu thụ. Đàn lợn ước tính giảm 9.856 con so với cùng kỳ, chủ yếu do các hộ nhỏ lẻ không tái đàn. Đàn gia cầm vẫn duy trì ổn định ở mức gần 10,4 triệu con, tuy nhiên đàn trâu, bò lại giảm mạnh (trâu giảm 27,18%, bò giảm 17,82%) do hiệu quả kinh tế thấp và đầu ra khó khăn.

Nguyên nhân chung đến từ dịch bệnh, thời tiết bất lợi và thị trường tiêu thụ bị thu hẹp. Để ổn định sản xuất, tỉnh cần tăng cường giám sát dịch bệnh, hỗ trợ tái đàn an toàn và tìm giải pháp ổn định thị trường. Trong bối cảnh hiện nay, các cơ sở chăn nuôi đang nỗ lực duy trì đàn và tăng cường phòng dịch để đáp ứng nhu cầu thị trường dịp lễ sắp tới.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Trong tháng, dịch tả lợn châu Phi đã phát sinh tại 45 xã, phường, dẫn đến việc tiêu hủy bắt buộc 20.858 con lợn, tương đương tổng khối lượng 1.439 nghìn kg. Bệnh Viêm da nổi cục xuất hiện tại 03 xã (Kỳ Anh, Cẩm Duệ, Cẩm Lạc), với 03 con bò mắc bệnh đã được tiêu hủy (568 kg). Bệnh Lở mồm long móng được ghi nhận tại xã Kỳ Văn, làm 17 con bò mắc bệnh.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 21/11/2025, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận một số dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như sau: Dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 64 xã, với 46.886 con lợn buộc phải tiêu hủy; Viêm da nổi cục xảy ra tại 22 xã làm 94 con bò mắc bệnh (đã tiêu hủy 30 con). Lở mồm long móng xảy ra tại 04 xã làm 45 con bò mắc bệnh (đã tiêu hủy 02 con). Tính đến thời điểm báo cáo, dịch bệnh vẫn đang

được kiểm soát với số xã còn dịch chưa qua 21 ngày là: 51 xã đối với Dịch tả lợn châu Phi, 03 xã đối với Viêm da nổi cục và 01 xã đối với Lở mồm long móng.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Lâm nghiệp 11 tháng năm 2025

So với cùng kỳ năm trước



Tháng 11/2025 diện tích rừng trồng mới ước đạt 1.657,88 ha, bằng 147,03% (tăng 530,28 ha), cây trồng phân tán ước đạt 162 nghìn cây, chỉ bằng 75,7% (giảm 52 nghìn cây); sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 99.005 m³, bằng 110,94% (tăng 9.765 m³) so với cùng kỳ. Việc sản lượng rừng khai thác lớn khiến người dân gia tăng trồng mới trên diện tích đã thu hoạch xong.

Tính chung 11 tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới ước đạt hơn 8.950 ha, bằng 108,64%, tăng hơn 711 ha so với cùng kỳ năm trước; số cây trồng phân tán ước đạt 1.748 nghìn cây, bằng 71,27% (giảm 705 nghìn cây) so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 705.067 m³, bằng 121,7% (tăng 125.711 m³). Hoạt động lâm nghiệp trong tháng 11 và 11 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định, các địa phương tập trung trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác theo kế hoạch. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường, đặc biệt trong bối cảnh thời tiết chuyển sang mùa hanh khô.

Thiệt hại về rừng: Trong tháng xảy ra 4 vụ phá rừng với diện tích 1,78 ha. Tính từ đầu năm đến 21/11/2025, toàn tỉnh ghi nhận 40 vụ phá rừng (giảm 11 vụ), diện tích rừng bị phá là 10,68 ha (giảm 3,27 ha) so với cùng kỳ. Các vụ vi phạm đã được lực lượng kiểm lâm phát hiện, xử lý kịp thời.

1.3. Thủy sản

Thủy sản 11 tháng năm 2025

So với cùng kỳ năm trước



Sản xuất thủy sản trong tháng và 11 tháng vẫn tăng trưởng khá và duy trì khá ổn định mặc dù sản lượng nuôi trồng có giảm nhẹ so với tháng trước nhưng bù lại hoạt động khai thác lại tăng mạnh và đạt sản lượng cao.

Sản lượng khai thác tháng 11 ước đạt 3.047 tấn, bằng 110,52% (tăng 290 tấn) so

với cùng kỳ năm trước⁴. Tính chung 11 tháng năm 2025, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 41.430 tấn, bằng 105,2% (tăng 2.049 tấn). Bước sang tháng 11, cường độ mưa bão giảm, biển ít động hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền vươn khơi. Nhờ thời tiết ít ảnh hưởng xấu, số ngày bám biển của ngư dân tăng, góp phần làm sản lượng khai thác biển tăng 290 tấn so với cùng kỳ.

Sản lượng nuôi trồng tháng 11 ước đạt 1.016 tấn, giảm nhẹ 0,29% (tương đương 3 tấn) so với cùng kỳ. Tuy nhiên, xét về tổng thể 11 tháng, sản lượng nuôi trồng vẫn duy trì mức tăng trưởng với 16.949 tấn, tăng vượt 3,52% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Trong tháng 11, dịch bệnh đốm trắng trên tôm thẻ chân trắng đã xuất hiện trên diện tích 0,6 ha. Tính lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng diện tích nhiễm bệnh là 6,95 ha.

2. Sản xuất công nghiệp

Công nghiệp Hà Tĩnh trong tháng 11 năm 2025 tiếp tục phát huy hiệu quả các lợi thế tăng trưởng, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhà máy sản xuất Pack Pin VinES đã nhanh chóng đi vào vận hành ổn định, bên cạnh đó, nhà máy ô tô VinFast tại Hà Tĩnh tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất. Mặc dù chịu một số ảnh hưởng từ sự cố tại nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II, ngành công nghiệp toàn tỉnh vẫn duy trì đà tăng trưởng cao.

2.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 11 tháng năm 2025

So với cùng kỳ năm trước



Ước tính tháng 11/2025, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 9,33% so với tháng trước và tăng 24,65% so với cùng kỳ năm trước⁵ nhờ hoạt động sản xuất bước vào giai đoạn cao điểm cuối năm, nhu cầu thị trường cải thiện và các doanh nghiệp đẩy mạnh hoàn tất đơn hàng. Ngành khai khoáng tăng nhẹ so với tháng trước do một số mỏ hoạt động trở lại sau ảnh hưởng của thiên tai, nhưng do một số mỏ cạn kiệt trữ lượng, khiến sản lượng khai thác suy giảm đáng kể so với cùng kỳ. Ngành chế biến chế tạo công suất sản xuất được mở rộng, nhu cầu xuất khẩu phục hồi và sự khởi sắc rõ rệt của các ngành kim loại, điện tử, dệt may và thực phẩm; đáng chú ý là các đơn hàng thép phục vụ nhu cầu cuối năm cùng sự hồi phục của sản xuất dăm gỗ sau khó khăn từ năm 2024 đã góp

⁴ Trong đó, sản lượng khai thác biển ước đạt 2.620 tấn (tăng 11,3%), đưa sản lượng lũy kế đầu năm lên 37.139 tấn (tăng 5,76%); Khai thác nội địa ước đạt 427 tấn (tăng 5,96%) lũy kế 11 tháng đạt 4.291 tấn (tăng nhẹ 0,61%).

⁵ Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,38% so với tháng trước và giảm 24,18% so với cùng kỳ; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,61% so với tháng trước và tăng 39,68% so với cùng kỳ; sản xuất và phân phối điện tăng 9,73% so với tháng trước và giảm 26,31% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 2,51% so với tháng trước và tăng 12,84% so với cùng kỳ.

phần quan trọng vào mức tăng chung. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng do nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất cải thiện, tuy nhiên do mức nền năm trước cao và cơ cấu nguồn điện chuyển dịch mạnh sang thủy điện, khiến sản lượng từ nhiệt điện than giảm.

Tính chung 11 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh tăng 6,64% so với cùng kỳ năm 2024. Ngành công nghiệp khai khoáng đóng góp 0,03 điểm, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp 4,09 điểm; ngành sản xuất và phân phối điện đóng góp 2,39 điểm và ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải đóng góp 0,13 điểm vào mức tăng chung toàn ngành công nghiệp.

2.2. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp 11 tháng năm 2025

So với cùng kỳ năm trước



Trong 11 tháng năm 2025, ngành công nghiệp Hà Tĩnh tiếp tục cho thấy xu hướng phục hồi rõ rệt và duy trì mức tăng trưởng tích cực. Trong số 20 nhóm sản phẩm công nghiệp chủ yếu được theo dõi, có 15 nhóm sản phẩm ghi nhận mức tăng sản lượng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ắc quy bằng ion lithi đạt gấp 6 lần so với cùng kỳ; thức ăn gia súc tăng 32,04%; gạch xây dựng bằng đất nung tăng 48,41%; điện sản xuất tăng 14,71%...Diễn biến này phản ánh nỗ lực duy trì sản xuất, mở rộng quy mô và thích ứng linh hoạt của các doanh nghiệp trước những biến động của thị trường. Đồng thời, cơ cấu sản xuất công nghiệp của tỉnh đang chuyển dịch theo hướng ổn định và bền vững hơn.

Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp 11 tháng năm 2025 giảm so với năm trước: Như thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm giảm 6,93%; quặng inmenit và tinh quặng inmenit giảm 32,32%; quặng zircon và tinh quặng zircon giảm 34,15%...

2.3. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 11/2025 tăng 2,26% so với tháng trước và tăng 36,17% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2025, tình hình sử dụng lao động tại Hà Tĩnh có những biến động đáng chú ý, phản ánh sự phục hồi và chuyển dịch trong cơ cấu lao động của tỉnh. Khi các dự án, nhà máy mới đi vào hoạt động sản xuất đã góp phần tăng số lượng lao động trên địa bàn so với năm trước. Nhu cầu tuyển dụng lao động ở một số ngành như dệt may, lắp ráp linh kiện điện tử duy trì ở mức cao.

Cộng dồn đến cuối tháng 11 năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 14,92% so với cùng kỳ. Trong đó, chỉ số sử dụng lao động của ngành khai khoáng giảm 6,9% so với năm trước. Một số mỏ khai thác hết trữ lượng cho phép khai thác cũng như máy móc công nghệ hiện đại thay thế sức lao động là nguyên nhân

dẫn đến chỉ số sử dụng lao động ngành này ngày càng giảm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,22% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, một số doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo đi vào sản xuất kinh doanh cũng như mở rộng quy mô sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm vì vậy nguồn nhân lực tăng so với cùng kỳ. Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II đi vào sản xuất đóng góp vào chỉ số sử dụng lao động ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,79%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 1,55% so với cùng kỳ năm 2024.

3. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN 10 tháng năm 2025



Bước vào những tháng cuối năm, áp lực hoàn thành kế hoạch ngày càng lớn khi thời gian còn lại không nhiều, trong khi mùa mưa bão tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ các công trình, dự án. Trước tình hình này, UBND tỉnh đã có chỉ đạo khẩn trương: các sở, ngành và chủ đầu tư phải tập trung tháo gỡ khó khăn về giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh thi công, và chủ động nguồn vật liệu xây dựng để bảo đảm chất lượng, ổn định giá. Các đơn vị cần rà soát, ưu tiên vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành trong năm, phấn đấu giải ngân đạt 100% kế hoạch được giao trước hết năm 2025.

Dự ước vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11/2025 đạt 1.439,089 tỷ đồng, tăng 13,65% so với tháng trước, tăng 32,15% so với cùng kỳ năm trước⁶. Nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tiếp tục giữ được đà tăng trưởng, thời tiết nhìn chung thuận lợi hơn, các chủ đầu tư tranh thủ mọi nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình để đảm bảo về đích đúng thời hạn, mặt khác kế hoạch vốn vừa được bổ sung hơn 600 tỷ đồng nên nguồn vốn thực hiện tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu do các chủ đầu tư, ban quản lý dự án đang khẩn trương đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân các dự án; bám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo giải ngân toàn bộ số vốn được giao. Các sở, ngành tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm theo chỉ đạo của Chính phủ. Một số công trình thi công với tiến độ lớn như: Đường trục chính trung tâm nổi Quốc lộ 1 đoạn

⁶ Tháng 11/2025: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.406,89 tỷ đồng, tăng 16,66% so với tháng trước và tăng 32,46% so với cùng kỳ; cấp xã 32,2 tỷ đồng, giảm 46,59% so với tháng trước, tăng 20,15% so với cùng kỳ.

tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương; Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB); Dự án Đường từ Quốc lộ 12C đi khu liên hợp gang thép Formosa, tỉnh Hà Tĩnh; Đường vành đai phía Đông thành phố Hà Tĩnh.

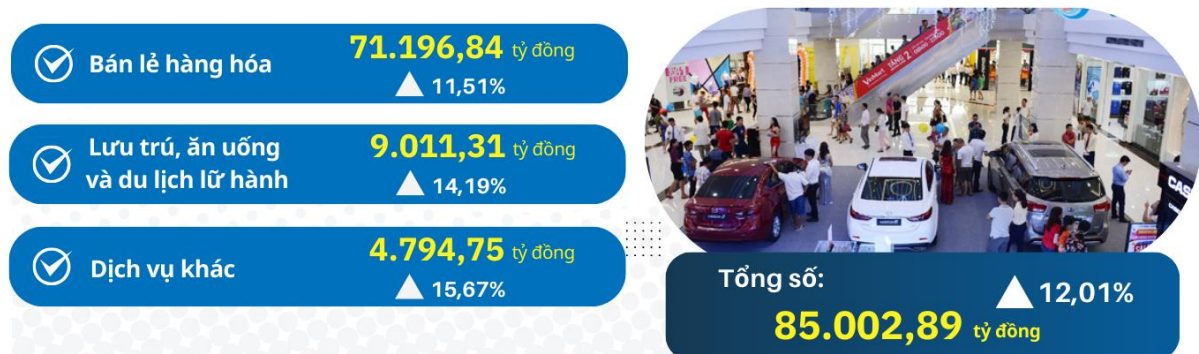
Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 8.079,32 tỷ đồng, tăng 33,12% so với cùng kỳ năm trước⁷. Hiện nay các chủ đầu tư, ban quản lý dự án đang khẩn trương đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân các dự án; bám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo giải ngân toàn bộ số vốn được giao; Các sở, ngành, đơn vị liên quan tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2025 theo chỉ đạo của Chính phủ, UBND tỉnh, phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước năm 2025 đạt 100% kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền giao.

4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Thương mại, dịch vụ 11 tháng năm 2025

So với cùng kỳ năm trước



Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh diễn ra trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng tăng dần vào thời điểm cuối năm, cùng với sự chủ động của các cơ quan quản lý trong việc triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu và chuẩn bị cho mùa mua sắm cao điểm. Thị trường hàng hóa nhìn chung ổn định, nguồn cung được đảm bảo, các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh tích cực mở rộng quảng bá sản phẩm và triển khai các chương trình kích cầu.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11/2025 ước đạt 6.781,62 tỷ đồng, tăng 3,7% so với tháng trước, tăng 6,74% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm hàng chủ yếu biến động tăng so với tháng trước và tăng khá so với cùng kỳ chứng tỏ sức mua vẫn tăng mạnh mẽ và niềm tin vào nền kinh tế vẫn duy trì. Đặc biệt các nhóm hàng thiết yếu chiếm tỷ trọng doanh thu cao vẫn đạt mức tăng trưởng khá như nhóm lương thực, thực phẩm chiếm 46,84% doanh thu, tăng 13,88% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, các nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, vật phẩm, văn hóa, giáo dục; đá quý, kim loại quý cũng tăng trưởng mạnh trong tháng điều này cho thấy người dân đang đầu tư nhiều hơn vào chất lượng cuộc sống.

⁷ 11 tháng 2025: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 7.602,84 tỷ đồng, tăng 33,05%; Cấp xã ước đạt 476,47 tỷ đồng, tăng 34,25% so với cùng kỳ năm trước

Tính chung 11 tháng năm 2025 doanh thu bán lẻ ước đạt 71.196,84 tỷ đồng, tăng 11,51% so với cùng kỳ năm trước. Việc thị trường hàng hóa ngày càng đa dạng, hệ thống phân phối được mở rộng và hiện đại hóa, từ chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm thương mại đến các kênh thương mại điện tử, giúp người tiêu dùng có nhiều lựa chọn hơn và nâng cao tính cạnh tranh của thị trường. Một số nhóm hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, đồ gia dụng ghi nhận mức tăng khá, góp phần giữ ổn định thị trường tiêu dùng trong bối cảnh giá cả thế giới có nhiều biến động. Đặc biệt, chuyển đổi số thông qua thương mại điện tử, livestream bán hàng, thanh toán không tiền mặt và khai thác dữ liệu tiêu dùng là yếu tố then chốt giúp tăng cường kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, mở rộng thị trường và cải thiện hiệu quả kinh doanh.

Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng 11/2025 ước đạt 885,73 tỷ đồng, tăng 2,25% so với tháng trước và tăng 15,76% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng doanh thu hoạt động lưu trú, lữ hành gặp nhiều khó khăn do yếu tố mùa vụ, khi địa phương bước sâu vào thời kỳ mưa lũ, thời tiết diễn biến phức tạp với mưa lớn kéo dài, khiến nhu cầu đi lại, tham quan và du lịch của du khách bị hạn chế đáng kể. Điều kiện thời tiết bất lợi cũng làm giảm lượng khách nội địa đi nghỉ dưỡng cuối tuần – nhóm khách thường duy trì ổn định vào các tháng trước. Mặc dù vậy, hoạt động ăn uống chiếm tỷ trọng doanh thu cao và vẫn duy trì ổn định. Trái ngược với lĩnh vực lưu trú và lữ hành, dịch vụ ăn uống ghi nhận doanh thu tăng nhẹ so với tháng trước. Doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 865,45 tỷ đồng, tăng 2,76% so với tháng trước, tăng 15,99% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu lưu trú ước đạt 16,51 tỷ đồng, giảm 18,12% so với tháng trước, tăng 6,07% so với cùng kỳ năm trước; du lịch lữ hành chỉ đạt trên 3,77 tỷ đồng, giảm 2,31% so với tháng trước và tăng 9,14% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 9.011,31 tỷ đồng, tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước. Chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi doanh thu ăn uống (chiếm 94,92% tổng doanh thu) tăng 13,27% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động ăn uống vẫn là nhóm ngành chủ đạo và tăng trưởng ổn định, dịch vụ giao đồ ăn vẫn tiếp tục phát huy vai trò là kênh hỗ trợ hiệu quả cho các cơ sở kinh doanh trong những ngày thời tiết không thuận lợi.

Doanh thu dịch vụ khác tháng 11/2025 ước đạt 464,92 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 18,63% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, bước vào mùa cưới hỏi cũng như các công trình đẩy nhanh tiến độ thi công trước mùa mưa và cận cuối năm nên nhu cầu các dịch vụ cho thuê đồ dùng gia đình, máy móc sử dụng thiết bị phục vụ thi công, xây dựng, sản xuất tiếp tục tăng. Tính chung 11 tháng năm 2025, doanh thu ước đạt 4.794,75 tỷ đồng, tăng 15,67% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành dịch vụ tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, mặc dù tốc độ tăng không bằng tháng 10 do tâm lý thận trọng trước cuối năm cùng một số yếu tố mang tính mùa vụ. Ngành bất động sản, y tế, giáo dục và các dịch vụ cá nhân vẫn đóng vai trò là những động lực chính, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ.

4.2. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải 11 tháng năm 2025



Hoạt động vận tải trên địa bàn tiếp tục đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường. Chất lượng phương tiện được nâng cao, số lượng ổn định, cùng với việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và mở rộng mạng lưới tuyến đường, đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nhu cầu đi lại, vận chuyển và tiêu dùng duy trì ổn định và có xu hướng tăng. Đặc biệt, sự phục hồi của sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu và thương mại điện tử là động lực chính thúc đẩy ngành vận tải và dịch vụ kho bãi.

Kết quả vận tải, kho bãi tháng 11/2025 doanh thu ước đạt 785,1 tỷ đồng, tăng 0,59% so tháng trước và tăng 14,64% so cùng kỳ năm trước⁸. Trong tháng thời tiết khá thuận lợi, nhu cầu đi lại người dân bằng phương tiện công cộng tăng, bên cạnh đó là tháng cuối năm thời điểm hoàn thiện các công trình xây dựng. Vận tải hàng hoá vẫn là nhóm ngành có doanh thu lớn và tăng trưởng khá ổn định.

Tính chung 11 tháng năm 2025, doanh thu vận tải dự tính đạt 8.870,59 tỷ đồng, tăng 14,25% so với cùng kỳ năm trước⁹, với số lượng vận chuyển hành khách đạt hơn 15,5 triệu người và khối lượng vận chuyển ước đạt gần 57,6 triệu tấn, tăng 19,27%. Nhìn chung điều kiện kinh tế của người dân đang cải thiện rõ rệt, nhu cầu tham quan đi lại, sử dụng các dịch vụ vui chơi giải trí ngày càng cao. Các hoạt động xây dựng đang tiếp tục phát triển, nhiều dự án mới được đưa vào triển khai thi công, công trình xây dựng trong dân cư tăng thúc đẩy hoạt động vận tải hàng hoá, xu hướng tiêu dùng của người dân chuyển từ mua sắm truyền thống qua mua sắm online thúc đẩy các doanh nghiệp hoạt động ngành bưu chính, chuyên phát đa dạng hoá có tính cạnh tranh cao để đáp ứng nhu cầu của người sử dụng.

4.3. Xuất nhập khẩu hàng hóa

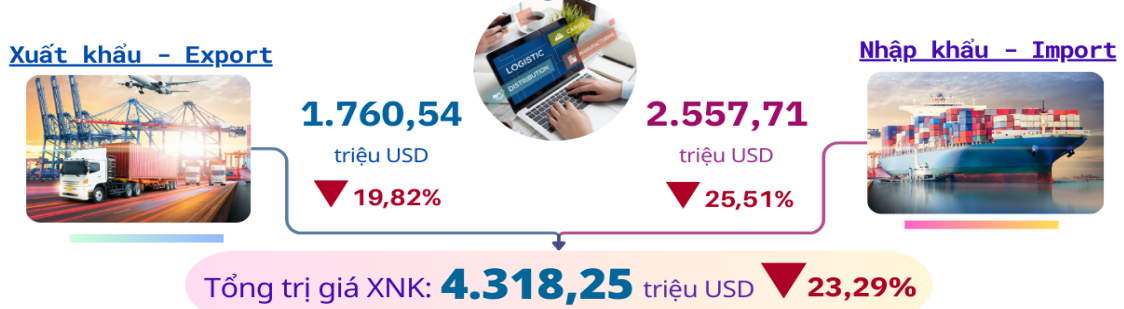
Mười một tháng năm 2025, tổng trị giá xuất nhập khẩu đạt hơn 4,3 tỷ USD, giảm 23,29% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS) gặp khó khăn trong xuất khẩu thép và phôi thép do các chính sách bảo hộ thương mại quốc tế, dẫn đến giảm sản lượng và nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu.

⁸ Tháng 11/2025: Doanh thu vận tải hành khách đạt 124,1 tỷ đồng, tăng 0,86% so tháng trước và tăng 6,41% so cùng kỳ; Vận tải hàng hóa đạt 473 tỷ đồng, tăng 0,07% so tháng trước và tăng 8,88% so cùng kỳ

⁹ 11 tháng 2025: Doanh thu vận tải hành khách đạt 1.523,27 tỷ đồng, tăng 13,73%; vận tải hàng hóa dự tính đạt 5.485,98 tỷ đồng, tăng 13,19%; Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.783,41 tỷ đồng, tăng 17,24% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu - Nhập khẩu 11 tháng năm 2025

So với cùng kỳ năm trước



Trị giá xuất khẩu tháng 11/2025 ước đạt 151,80 triệu USD, tăng 32,46% so với tháng trước và so với cùng kỳ tăng 31,92%. Diễn biến này cho thấy sự phục hồi của thị trường quốc tế và các doanh nghiệp đẩy mạnh giao hàng vào những tháng cuối năm.

Tính chung 11 tháng năm 2025, trị giá xuất khẩu ước đạt 1.760,54 triệu USD, giảm 19,82% so với cùng kỳ. Trong đó, chỉ tính riêng ngành xuất khẩu thép, phôi thép đạt gần 1,2 tỷ USD (chiếm 67,47% tổng trị giá) giảm 35,19% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm xuất khẩu nằm ở sự tụt dốc của Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh với trị giá xuất khẩu lũy kế giảm 35,55%. Bên cạnh những khó khăn từ ngành thép, vẫn có một số điểm sáng cần ghi nhận. Các mặt hàng như hàng dệt may và xơ, sợi dệt tiếp tục tăng trưởng mạnh (dệt may tăng 78,20% và xơ sợi dệt tăng 83,58% so với cùng kỳ).

Trị giá nhập khẩu tháng 11/2025 ước đạt 260,9 triệu USD, tăng 24,01% so với tháng trước và tăng 36,64% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2025 trị giá nhập khẩu ước đạt 2.557,71 triệu USD, giảm 25,51%. Trong đó, trị giá nhập khẩu của Formosa ước đạt 1.793,82 triệu USD, chiếm 70,13% trị giá nhập khẩu toàn tỉnh, giảm 33,09% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2025, hoạt động xuất khẩu của Hà Tĩnh vẫn đối diện nhiều thách thức, với mục tiêu xuất khẩu đạt 2,2 tỷ USD, đến nay con số thực hiện mới chỉ đạt gần 80% kế hoạch đề ra. Những khó khăn chủ yếu đến từ biến động thị trường, đặc biệt là sự sụt giảm từ các đơn hàng ngành thép – mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Tuy nhiên, so với tình hình chung Hà Tĩnh vẫn cho thấy nền tảng tăng trưởng bền vững nhờ sự năng động của cộng đồng doanh nghiệp và vai trò đồng hành tích cực của chính quyền địa phương. Việc tỉnh chủ động tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường và tận dụng tốt FTA sẽ là “chìa khóa” để bứt phá trong giai đoạn cuối năm.

5. Chỉ số giá tiêu dùng

Thị trường tiêu dùng hàng hoá càng về cuối năm càng diễn ra sôi động, lượng hàng hoá phong phú, đa dạng, chất lượng, mẫu mã đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh ghi nhận sự sôi động của thị trường hàng hóa, nổi bật nhất là Hội chợ Công thương với gần 200 gian hàng đã thu hút hàng chục ngàn lượt khách. Giá cả các mặt hàng thiết yếu nhìn chung ổn định, một số mặt hàng tăng nhẹ nhưng không tạo cú sốc lớn.

Chỉ số giá tiêu dùng - CPI



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Hà Tĩnh trong tháng 11 năm 2025 tăng 0,44% so tháng trước, tăng 0,99% so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,61% so với tháng 12 năm trước. CPI trong tháng tăng so với tháng trước, chủ yếu do nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng đến 1,12%, trong đó thực phẩm tăng mạnh 1,60%, thịt gia súc tiếp tục tăng theo đà tháng trước, giá thịt lợn dao động từ 125.000 đồng/kg đến 143.000 đồng/kg. Ngoài ra, do yếu tố thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến sinh trưởng các loại cây trồng khiến nguồn cung hạn chế nên giá các loại rau, củ, quả đang ở mức cao và vẫn trên đà tăng lên càng về cuối năm, vì vậy đặt ra yêu cầu đa dạng hoá nguồn cung, đảm bảo bình ổn giá thực phẩm nhất là thời điểm gần giáp Tết.

Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, trong tháng 11/2025 vẫn có các nhóm hàng giảm giá so với cả tháng trước và cùng kỳ, điển hình là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,50% so tháng trước và giảm đến 3,22% so với cùng kỳ, ảnh hưởng do giá điện sinh hoạt giảm 1,41% so với tháng trước do thời tiết lạnh nhu cầu sử dụng điện giảm; giá gas trong tháng giảm 2,20% so với tháng trước và giảm 10,10% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do giá gas thế giới theo hợp đồng (CP) giảm, cùng với nguồn cung LPG toàn cầu dồi dào nhờ sự gia tăng sản xuất từ các nhà máy lọc dầu và tách khí tự nhiên.

Bình quân 11 tháng năm 2025 chỉ số CPI tăng 3,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị tăng 3,93%, nông thôn tăng 2,91%. Nhìn chung, thị trường tiêu dùng từ đầu năm đến nay các mặt hàng có mức biến động mạnh chủ yếu tập trung ở các nhóm lương thực, thực phẩm, xăng dầu, điện, nước sinh hoạt. Tính đến thời điểm hiện tại, chỉ số giá tiêu dùng vẫn đang được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ. Dự báo sắp tới sẽ có các biện pháp từ các cơ quan chức năng nhằm điều hành giá, quản lý cung cầu và hỗ trợ sản xuất được thực hiện để đảm bảo sự ổn định cho thị trường thời điểm giáp Tết. Thị trường vàng và Đô la Mỹ giá cả vẫn đang ở mức cao biến động mạnh theo xu hướng của giá vàng thế giới.

Dự báo CPI tháng 12/2025 tiếp tục tăng do càng gần Tết Nguyên đán, cơ cấu và giá cả các mặt hàng dịch vụ tiêu dùng càng biến động mạnh, cùng với sự thay đổi trong nhu cầu tiêu dùng vào các dịp cuối năm thường khiến giá các mặt hàng thực phẩm và hàng hóa tiêu dùng tăng. Ngoài ra, nhu cầu đồ dùng gia đình, hàng may mặc, điện máy, phương tiện giao thông vào những tháng cuối năm thường ở mức cao, tác động đến thị trường giá các mặt hàng hóa tiêu dùng tăng.

II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng, tỉnh Hà Tĩnh đã triển khai đồng bộ nhiều chính sách hỗ trợ thiết thực để khắc phục hậu quả thiên tai và phát triển kinh tế. Các hoạt động nổi bật bao gồm việc phát động phong trào “Toàn dân ra quân làm thủy lợi”, hỗ trợ vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách Xã hội để phục hồi sản xuất, mở rộng chăn nuôi, trồng trọt, cùng với đó là trao tặng các mô hình sinh kế như gà giống, trâu bò giống cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Công tác cứu trợ cũng nhận được sự quan tâm đặc biệt từ các tổ chức trong cả nước. Cụ thể, Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam phối hợp với Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã trao 525 triệu đồng, Bộ Công an hỗ trợ 5 tỷ đồng từ Quỹ Nghĩa tình đồng đội, và tỉnh Thanh Hóa hỗ trợ 4 tỷ đồng. Các nguồn lực này được sử dụng để khắc phục hậu quả bão lũ, sửa chữa nhà ở, trường học và các công trình dân sinh bị hư hại.

Bên cạnh những nỗ lực khôi phục, người dân Hà Tĩnh còn tích cực tham gia Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong không khí vui tươi, phấn khởi. Đồng thời, tỉnh cũng tổ chức Hội chợ Công Thương Bắc Trung Bộ từ ngày 19 đến 24/11, thu hút hơn 146 doanh nghiệp, hợp tác xã và làng nghề tham gia, tạo cơ hội kết nối giao thương, quảng bá thương hiệu và mở rộng thị trường.

2. Giáo dục - đào tạo

Công tác Giáo dục và Đào tạo tiếp tục nhận được sự quan tâm đặc biệt. Điểm nhấn trong tháng là lễ khởi công hai trường Phổ thông nội trú liên cấp tại Hà Tĩnh với tổng vốn đầu tư gần 300 tỷ đồng. Chủ trương xây dựng trường học vùng biên không chỉ góp phần phát triển hạ tầng mà còn mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với học sinh vùng khó. Bên cạnh đó, nhiều công trình an sinh khác cũng được khánh thành, như hai trường học tại Hương Khê do BIDV tài trợ với tổng trị giá 10,5 tỷ đồng.

3. Hoạt động y tế

Tình hình dịch bệnh trong tháng ghi nhận 4 ca mắc sốt xuất huyết, 40 ca mắc tay chân miệng các ca bệnh đều được phát hiện và điều trị kịp thời, không có người chết do dịch bệnh. các bệnh truyền nhiễm như tiêu chảy, cúm, viêm đường hô hấp... vẫn được theo dõi sát và không ghi nhận ổ dịch lớn.

Công tác an toàn thực phẩm: Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc tập thể nào, có 33 người bị ngộ độc đơn lẻ, không có người chết vì ngộ độc thực phẩm. Tính chung 11 tháng năm 2025, toàn tỉnh đã xảy ra 2 vụ ngộ độc tập thể khiến 23 người bị ngộ độc tập thể và có 624 ca ngộ độc đơn lẻ. So với cùng kỳ năm trước có giảm 1 vụ ngộ độc tập thể (nhưng tăng 10 người bị ngộ độc), số ca ngộ độc đơn lẻ giảm 174 ca, các ca ngộ độc đều được phát hiện và điều trị kịp thời không có trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Để hạn chế lây nhiễm HIV/AIDS, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh truyền thông và dự phòng, cung cấp các dịch vụ phòng, chống HIV/AIDS toàn diện, đặc biệt hướng tới nhóm thanh niên. Trong tháng ghi nhận thêm 01 trường hợp nhiễm HIV mới, không có ca chết vì AIDS, so với tháng trước số người nhiễm mới không thay đổi nhưng giảm 6 ca tử vong do AIDS. Tính chung 11 tháng năm 2025, toàn tỉnh ghi nhận 14 ca nhiễm HIV mới và 6 ca tử vong do

AIDS, giảm 13 ca nhiễm mới và số ca tử vong do AIDS không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

4. Hoạt động văn hoá, thể thao

Về văn hóa: Trong tháng, Hà Tĩnh diễn ra nhiều hoạt động văn hóa mang dấu ấn cộng đồng mạnh mẽ. Đặc biệt, Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc được tổ chức tại nhiều khu dân cư với các tiết mục văn nghệ, trò chơi dân gian, hoạt động thể thao và trao quà cho hộ nghèo, góp phần thắt chặt tinh thần gắn bó cộng đồng. Ngoài ra, tỉnh còn có triển lãm ảnh nghệ thuật “Sắc màu cuộc sống” và nhiều chương trình giao lưu, biểu diễn, phóng sự văn hóa trên truyền hình địa phương, tạo nên không khí phấn khởi, đậm đà bản sắc trong đời sống tinh thần của nhân dân Hà Tĩnh.

Về thể dục thể thao: Thể thao thành tích cao ghi dấu ấn với 17 huy chương quốc gia. Trong tháng 11, các vận động viên Hà Tĩnh liên tiếp tỏa sáng. Tại giải Vô địch Pencak Silat, đoàn giành 12 huy chương (4 HCV, 1 HCB, 7 HCD). Tiếp đó, tại giải Đua thuyền Sailing, các VĐV mang về 5 huy chương (1 HCV, 1 HCB, 3 HCD). Thành tích này là minh chứng cho sự phát triển vượt bậc của thể thao đỉnh cao tỉnh nhà.

Phong trào thể thao quần chúng sôi nổi, thiết thực. Cùng thời gian, nhiều hoạt động ý nghĩa đã thu hút đông đảo người dân tham gia. Nổi bật là Giải Pickleball do Thanh tra tỉnh tổ chức, quy tụ 60 vận động viên là cán bộ, công chức toàn ngành.

5. Tình hình trật tự và an toàn giao thông

Trong tháng, trên địa bàn đã xảy ra 34 vụ tai nạn đường bộ, làm 19 người chết, 26 người bị thương, tăng 4 vụ, 02 người chết và 4 người bị thương so với tháng trước. Cũng trong tháng không xảy ra vụ tai nạn đường sắt nào, giữ nguyên so với tháng trước. Giá trị thiệt hại ước tính khoảng 99 triệu đồng.

Tính chung 11 tháng năm 2025 trên địa bàn đã xảy ra 319 vụ tai nạn đường bộ, làm 217 người chết và 196 người bị thương; 2 vụ tai nạn đường sắt, làm 1 người bị thương; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước gần 3,6 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn đường bộ giảm 54 vụ, tăng 07 người chết nhưng giảm 29 người bị thương; tai nạn đường sắt giảm 2 vụ và giảm 2 người chết, số người bị thương không thay đổi, giá trị thiệt hại tăng hơn 1,3 tỷ đồng.

6. Bảo vệ môi trường, thiên tai và phòng chống cháy, nổ

Tình hình cháy, nổ: Trong tháng đã xảy ra 05 vụ cháy, giảm 04 vụ so với tháng trước, không làm thiệt hại về người, giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 73 triệu đồng. Tính chung 11 tháng năm 2025, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 75 vụ cháy, làm 3 người bị thương, tổng giá trị thiệt hại ước tính gần 1,7 tỷ đồng. Cũng trong tháng 11 và 11 tháng năm 2025 không xảy ra vụ nổ nào, không thay đổi so với năm trước.

Vi phạm môi trường: Trong tháng toàn tỉnh phát hiện 35 vụ vi phạm môi trường, giảm 01 vụ (giảm 2,78%) so với tháng trước; tăng 30 vụ so với cùng kỳ năm trước; Số vụ vi phạm đã xử lý là 72 vụ, tăng 55 vụ so với tháng trước và tăng 67 vụ so với cùng kỳ với số tiền xử phạt vi phạm hành chính là hơn 464 triệu đồng, giảm gần 328 triệu đồng so với tháng trước nhưng tăng gần 450 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Công tác bảo vệ môi trường của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực trong năm nay. Việc ban hành nhiều văn bản chỉ đạo mới cùng với phạm vi kiểm tra được mở rộng đã giúp phát hiện 326 vụ vi phạm (tăng 72 vụ). Bên cạnh đó, do một số vi

phạm có tính chất nghiêm trọng, tỉnh đã áp dụng các mức phạt cao hơn (tổng số tiền xử phạt đạt 4,5 tỷ đồng, tăng hơn 2,8 tỷ đồng) nhằm bảo đảm tính răn đe và sự tuân thủ pháp luật.

Tình hình thiên tai: Tình hình thiên tai trên địa bàn diễn biến hết sức phức tạp. Trong tháng vừa qua, một đợt mưa lớn đã gây ngập lụt tại nhiều xã, phường, với mực nước tại các hộ dân phổ biến từ 0,5 đến 2,0 mét. Hậu quả là một người tử vong do bị lũ cuốn khi di chuyển đàn gia súc; 01 ngôi nhà bị thiệt hại hoàn toàn và hơn 7,1 nghìn nhà khác bị ngập, trong đó 1.645 nhà chìm trong nước với độ sâu từ 1-3m. Hệ thống cơ sở hạ tầng cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng: 28 điểm trường, 16 cơ sở y tế, 06 công trình văn hóa và 3 di tích lịch sử bị ngập hoặc hư hỏng; hơn 2.415m kênh mương và 300m bờ sông suối bị sạt lở. Về giao thông, Quốc lộ có 9 điểm sạt lở, trong khi đường địa phương có khoảng 30.500 m³ đất và 5.400 m³ vật liệu (đá, bê tông, nhựa) bị sạt trôi, nhiều tuyến đường bị chia cắt trong nhiều ngày. Sản xuất nông nghiệp và thủy sản thiệt hại nặng với 106 ha hoa màu, 30 ha cây trồng bị dập nát, gãy đổ; 130 tấn lương thực bị hư hỏng và 198,4 ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 266,5 triệu đồng.

Tính đến thời điểm hiện tại, địa bàn đã trực tiếp hứng chịu 03 cơn bão lớn là bão số 5 (bão Kajiki), bão số 6 (bão Nongfa) và bão số 10 (Bualoi), gây mưa lớn diện rộng, khiến 3 người chết và 62 người bị thương, với thiệt hại về tài sản ước tính lên tới 9.294 tỷ đồng. Ngoài ra, đã xảy ra 09 vụ mưa lớn, sét đánh và mưa đá, làm 01 người chết do mưa lũ, 06 người chết do sét đánh và 02 người mất tích trên biển, tổng giá trị thiệt hại gần 45 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại - CTK (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Phòng nghiệp vụ Thống kê tỉnh;
- Thống kê cơ sở;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Nguyễn Trung Thành

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 11 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Ngô	Ha	4.302	1.350	31,38
Khoai lang	Ha	1.313	600	45,70
Rau các loại	Ha	4.333	2.075	47,89

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 11 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)	583.540	526.180	90,17
Trâu	66.850	48.678	72,82
Bò	164.582	135.250	82,18
Trong đó: Bò sữa	2.165	2.150	99,31
Lợn	352.108	342.252	97,20
Gia cầm (nghìn con)	10.380	10.386	100,06
Trong đó: Gà	8.532	8.538	100,07

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.657,88	8.950,14	147,03	108,64
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	99.005,00	705.067,42	110,94	121,70
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	4,00	40,00	-	78,43
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,78	10,68	-	76,57
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	162,00	1.748,22	75,70	71,27

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tấn)	Ước tính 11 tháng năm 2025 (Tấn)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.063	58.379	107,60	104,71
Cá	2.602	35.571	107,88	105,01
Tôm	709	7.012	101,14	104,70
Thủy sản khác	752	15.796	113,42	104,03
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.016	16.949	99,71	103,52
Cá	353	7.152	98,06	101,43
Tôm	597	6.024	101,02	105,44
Thủy sản khác	66	3.773	97,06	104,54
Sản lượng thủy sản khai thác	3.047	41.430	110,52	105,20
Cá	2.249	28.419	109,60	105,95
Tôm	112	988	101,82	100,41
Thủy sản khác	686	12.023	115,29	103,87

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	115,94	109,33	124,65	106,64
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	72,79	101,38	75,82	102,23
Khai thác quặng kim loại	22,15	136,19	39,59	66,29
Khai khoáng khác	73,82	101,17	76,39	103,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124,51	109,61	139,68	105,14
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,08	100,30	118,72	112,99
Sản xuất đồ uống	98,99	106,77	104,23	101,40
Dệt	104,39	94,35	96,56	113,91
Sản xuất trang phục	140,51	105,05	127,73	124,70
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	113,64	96,04	116,27	96,99
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	144,44	100,00	136,84	157,42
In, sao chép bản ghi các loại	77,93	134,10	97,29	73,32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	102,49	110,72	109,13	95,59
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	120,28	89,80	116,96	100,00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	123,89	102,58	119,72	115,54
Sản xuất kim loại	111,21	108,53	125,48	93,42
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	122,52	102,20	121,44	109,23

	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	1.264,80	124,87	1.415,43	1.312,55
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,82	106,49	121,23	111,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	82,15	109,73	73,69	114,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	82,15	109,73	73,69	114,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,28	102,51	112,84	104,70
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,84	102,69	112,58	104,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,37	100,86	115,32	110,21

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	80	100	2.213	50,00	67,68
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	14	20	702	35,71	65,85
Đá xây dựng khác	1000 M ³	214	214	2.590	69,62	104,75
Mực đông lạnh	Tấn	58	59	314	-	409,65
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	257	200	2.168	106,44	101,42
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.367	1.378	12.665	138,59	132,04
Bia đóng lon	1000 Lít	6.931	7.400	76.771	104,23	101,40
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	832	785	8.977	96,56	113,91
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	61	58	542	127,42	96,75
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	221	244	2.528	109,13	95,59
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	15.986	14.355	146.692	116,96	100,00
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.806	8.380	74.199	107,40	148,41
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	29.321	30.148	346.051	103,56	100,82

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	352	380	3.505	128,60	93,07
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	298	381	2.011	858,57	635,69
Điện sản xuất	Triệu KWh	594	650	10.389	71,59	114,71
Điện thương phẩm	Triệu KWh	142	162	1.698	121,20	109,62
Nước uống được	1000 M ³	1.931	2.366	25.494	106,66	102,53
Nước không uống được	1000 M ³	2.196	2.250	26.090	112,67	104,19
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.325	9.347	100.058	118,68	111,68

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	11 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.266	1.439	8.079	76,73	133,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.206	1.407	7.603	75,75	133,05
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.051	1.282	6.032	77,44	141,89
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sd đất</i>	82	83	1.424	94,50	106,39
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	120	90	1.155	78,16	98,62
Vốn nước ngoài (ODA)	35	35	415	55,46	147,04
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	60	32	476	96,61	134,25
Vốn cân đối ngân sách xã	60	32	476	96,61	134,25
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sd đất</i>	60	32	476	96,61	134,25
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)*

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	6.539,50	6.781,62	71.196,84	106,74	111,51
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	3.108,76	3.176,67	35.081,00	113,88	115,12
Hàng may mặc	431,10	442,38	4.460,16	115,39	111,06
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	956,28	982,40	10.089,59	123,23	129,69
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	66,15	54,79	617,59	135,11	122,24
Gỗ và vật liệu xây dựng	333,58	352,21	3.298,70	115,05	109,99
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	182,70	263,57	1.891,27	38,67	65,76
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	108,26	110,36	1.027,19	106,58	104,95
Xăng, dầu các loại	479,21	496,93	5.701,16	91,55	85,55
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	162,19	167,91	1.648,11	128,67	125,75
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	180,92	184,21	1.775,42	139,80	124,19
Hàng hóa khác	357,53	377,77	3.826,49	127,71	114,64
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	172,82	172,43	1.780,16	114,53	120,33

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	862,39	881,96	8.931,35	115,79	114,07
Dịch vụ lưu trú	20,17	16,51	377,65	106,07	135,58
Dịch vụ ăn uống	842,22	865,45	8.553,70	115,99	113,27
Du lịch lữ hành	3,85	3,77	79,96	109,14	129,28
Dịch vụ tiêu dùng khác	451,80	464,92	4.794,75	118,63	115,67

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	120.042	99.991	1.940.290	112,23	118,68
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	52.884	44.099	923.481	107,43	121,73
+ Khách quốc tế	"	1.346	1.221	18.375	169,58	129,93
+ Khách trong nước	"	51.538	42.878	905.106	106,32	121,58
- Lượt khách trong ngày	"	67.158	55.892	1.016.809	116,34	116,04
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	119.510	97.070	1.920.852	116,48	121,51
- Khách quốc tế	"	3.980	3.405	54.253	157,64	125,40
- Khách trong nước	"	115.530	93.665	1.866.599	115,38	121,40
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.061	1.027	21.873	106,98	129,47
- Lượt khách quốc tế	"	111	100	1.724	116,28	128,37
- Lượt khách trong nước	"	895	875	19.157	105,29	129,02
- Lượt khách VN ra NN	"	55	52	992	120,93	141,11
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	3.100	2.795	63.838	102,88	130,04
- Ngày khách quốc tế	"	335	300	5.064	120,00	126,19
- Ngày khách VN đi trong nước	"	2.560	2.310	54.755	98,98	128,84
- Ngày khách VN ra NN	"	205	185	4.019	139,10	155,82

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2025 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	102,82	100,99	100,61	100,44	103,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,09	101,48	101,30	101,12	102,68
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	101,73	96,37	95,82	100,02	99,16
<i>Thực phẩm</i>	106,41	102,04	101,90	101,60	102,26
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,49	103,04	102,95	100,04	107,19
Đồ uống và thuốc lá	100,83	102,75	102,73	100,01	104,19
May mặc, giày dép và mũ nón	102,49	99,30	99,14	100,86	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,61	96,78	95,29	99,50	109,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,34	100,83	100,72	100,03	101,22
Thuốc và dịch vụ y tế	100,52	112,13	112,13	100,00	112,30
<i>58/ Dịch vụ y tế</i>	100,37	115,94	115,94	100,00	115,93
Giao thông	97,75	100,25	99,82	100,83	96,30
Bưu chính viễn thông	100,69	99,99	99,99	99,99	100,09
Giáo dục	111,85	100,65	100,65	100,08	100,80
<i>69/ Dịch vụ giáo dục</i>	113,54	100,34	100,34	100,00	100,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,72	100,11	100,16	100,14	101,36
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,64	101,61	101,61	100,18	104,09
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,20	161,32	162,61	100,22	143,10
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,85	106,18	103,58	99,71	107,25

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	785,10	8.870,59	100,59	114,64	114,25
Vận tải hành khách	124,10	1.523,27	100,86	106,41	113,73
Đường bộ	124,07	1.522,77	100,86	106,42	113,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,50	100,80	73,39	84,00
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	473,00	5.485,98	100,07	108,88	113,19
Đường bộ	472,99	5.485,91	100,07	108,89	113,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,004	0,076	101,64	27,88	12,83
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	180,73	1.783,41	101,70	141,02	117,24
Bưu chính chuyển phát	7,27	77,93	102,30	128,98	136,29

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.375,85	15.518,40	102,58	100,70	114,00
Đường bộ	1.367,87	15.410,60	102,59	100,86	114,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,98	107,81	100,63	79,60	90,16
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.ki)	242,10	2.793,51	103,87	100,44	111,10
Đường bộ	242,09	2.793,38	103,87	100,44	111,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,13	101,17	74,63	89,54
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.853,09	57.585,09	100,09	105,96	119,27
Đường bộ	4.853,04	57.584,33	100,09	105,96	119,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,76	102,33	28,21	11,77
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.ki)	156,93	1.856,84	100,17	106,29	119,99
Đường bộ	156,93	1.856,82	100,17	106,29	120,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,001	0,02	101,66	25,10	10,19
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Triệu USD)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	151,80	1.760,54	132,46	131,92	80,18
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Chè	0,62	5,41	121,57	101,64	100,56
Dăm gỗ	8,00	58,97	109,59	347,83	94,11
Hàng dệt và may mặc	6,00	46,60	111,11	205,48	178,20
Xơ, sợi dệt các loại	1,50	12,19	133,93	159,57	183,58
Thép, phôi thép	95,50	1.187,77	123,07	92,74	64,81
- Xuất khẩu từ FHS	100,10	1.230,23	125,91	92,71	64,45
Trị giá Nhập khẩu	260,90	2.557,71	124,01	136,64	74,49
- Nhập khẩu từ Formosa	170,80	1.793,82	117,47	179,22	66,91

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 130/BC-TKT ngày 01/12/2025)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	34	321	113,33	125,93	85,15
Đường bộ	"	34	319	113,33	130,77	85,52
Đường sắt	"	-	2	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	19	217	111,76	105,56	102,36
Đường bộ	"	19	217	111,76	111,76	103,33
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	26	197	118,18	185,71	87,17
Đường bộ	"	26	196	118,18	185,71	87,11
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	75	55,56	62,50	91,46
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	73,00	6.793,35	6,01	4,99	309,01